

26 Tháng Một 2021

Bản tin cuối ngày Việt Nam

Để đăng ký nhận bản tin, vui lòng liên hệ chúng tôi qua: cs@miraecapital.com.vn



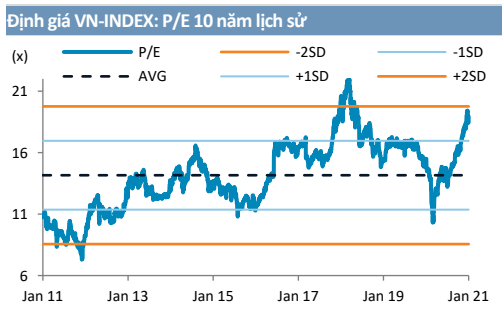
Tổng quan thị trường				
	Thị giá	1D (%)	1M	1Y (%)
VN-INDEX	1,136.12	-2.57	4.77	14.59
HNX	227.82	-1.74	18.37	114.36
UPCOM	76.42	-1.28	4.77	35.93
MSCI EM	1,410.20	1.25	12.50	25.98
NIKKEI	28,546.18	-0.96	7.09	19.81
HANG SENG	29,433.69	-2.40	11.55	5.31
KOSPI	3,140.31	-2.14	11.88	39.81
FTSE	6,649.08	0.15	2.26	-12.35
S&P 500	3,855.36	0.36	4.11	16.99
NASDAQ	13,635.99	0.69	6.49	46.39

Định giá thị trường			
	P/E (x)	P/B (x)	ROE (%)
VN-INDEX	18.46	2.43	13.23
SET INDEX	26.24	1.67	5.74
JCI INDEX	28.65	1.61	4.64
PCOMP INDEX	27.78	1.73	6.50

Lãi suất tham chiếu				
	Thị giá	1D (bps)	1M (bps)	1Y (bps)
Cơ bản	4.00	0	0	-200
5 năm	1.10	0	17	-70
10 năm	2.22	3	-13	-85

Tỷ giá ngoại hối				
	Thị giá	1D (%)	1M (%)	1Y (%)
US\$/VND	23,069	-0.03	0.25	0.44
US\$/KRW	1,106	-0.51	-0.89	5.62
US\$/JPY	104	-0.03	0.03	4.93
US\$/EUR	0.82	0.12	0.72	-9.14
US\$/GBP	0.73	0.38	-1.24	-4.17
US\$/SGD	1.33	-0.09	0.06	2.16

Giá trị giao dịch bình quân/ngày (triệu US\$)			
	Gần nhất	TB 1 tháng	TB 1 năm
VN-INDEX	629	637	260
HNX	91	86	31
UPCOM	34	38	16



Nhận định thị trường

Thêm một ngày Thứ Ba u ám

Sau 2 phiên tương đối giằng co vừa qua, thị trường tiếp tục xuất hiện nhịp điều chỉnh mạnh. VN-Index mở phiên hôm nay với sắc đỏ, khiến tâm lý bán tháo một lần nữa bao trùm nhà đầu tư, kéo theo đà giảm của toàn thị trường. Tương tự với phiên giảm điểm lịch sử Thứ Ba tuần trước, đây là phiên điều chỉnh mạnh với hàng loạt cổ phiếu trụ cột, Blue-chip, Penny đều giảm sâu. Tuy nhiên so với phiên Thứ Ba tuần trước, mức giảm điểm của phiên hôm nay thấp hơn cả về số tương đối và tuyệt đối. Kết phiên, VN-Index đóng cửa tại 1.132,1 điểm, giảm 29,9 điểm, tương ứng -2,5% so với phiên giao dịch ngày hôm trước. Thanh khoản 3 sàn lần lượt là HOSE: 16.274 tỷ đồng, HNX: 2.684 tỷ đồng, UPCOM: 1.135 tỷ đồng.

Do đây là phiên giảm điểm mạnh, hầu hết các mã đều có mức giá tiêu cực trong hôm nay. Tuy nhiên, cá biệt vẫn có một số cổ phiếu ngược dòng thị trường hôm nay. Tiêu biểu như HBC với mức tăng mạnh +5,9%, nhóm Bất động sản với DXG (+2,8%) và LDG (+2,6%), Ngân hàng có MBB (+1,7%), Dệt may có GIL (+2,0%) và TCM (+1,8%). Có thể nói đây là những điểm sáng hiếm hoi trong một ngày giao dịch tiêu cực như hôm nay.

Khối ngoại tiếp tục bán ròng 154 tỷ đồng phiên hôm nay, tập trung vào HPG, VNM

Phiên giao dịch giảm điểm mạnh khiến các điểm số kỹ thuật của VN-Index suy giảm. Điểm số kỹ thuật theo thang điểm của Mirae Asset hiện ở mức -4, thể hiện trạng thái TIÊU CỰC trong ngắn hạn.

Trần Duy Lam, Analyst, 84-8-39102222, lam.td@miraecapital.com.vn

Cập nhật kỹ thuật các chỉ số

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn (*)	Trạng thái
VNINDEX	-4	TIÊU CỰC
VN30	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	-3	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-6	TIÊU CỰC
Shanghai Composite	-2	TRUNG TÍNH
Kospi	-2	TRUNG TÍNH
Nikkei 225	-4	TIÊU CỰC
FTSE 100 (EU)	-6	TIÊU CỰC
Dow Jones	-2	TRUNG TÍNH

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Bản tin thị trường

Phân tích kỹ thuật

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VNINDEX	-4	TIÊU CỰC
VN30	-4	TIÊU CỰC
VN30F1M	0	TRUNG TÍNH
VN DIAMOND	-3	TIÊU CỰC
VN FIN SELECT	-6	TIÊU CỰC

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Chỉ tiêu VN-Index	Chỉ tiêu	Điểm số
Đóng cửa (26/01/2021)	Kháng cự 1	1.200
Xu hướng ngắn hạn (1 – 4 tuần)	Kháng cự 2	1.250
Xu hướng trung hạn (3 - 6 tháng)	Hỗ trợ 1	1.150
Xu hướng dài hạn (6 - 12 tháng)	Hỗ trợ 2	1.100

VN-Index tiếp tục phiên giao dịch điều chỉnh mạnh thứ 2 chi trong vòng hơn 1 tuần. Mốc 1.100 điểm đóng vai trò hỗ trợ cho thị trường trong các phiên giao dịch tiếp theo.

Đồ thị kỹ thuật VN-INDEX (chart ngày)



Nguồn: Vietstock

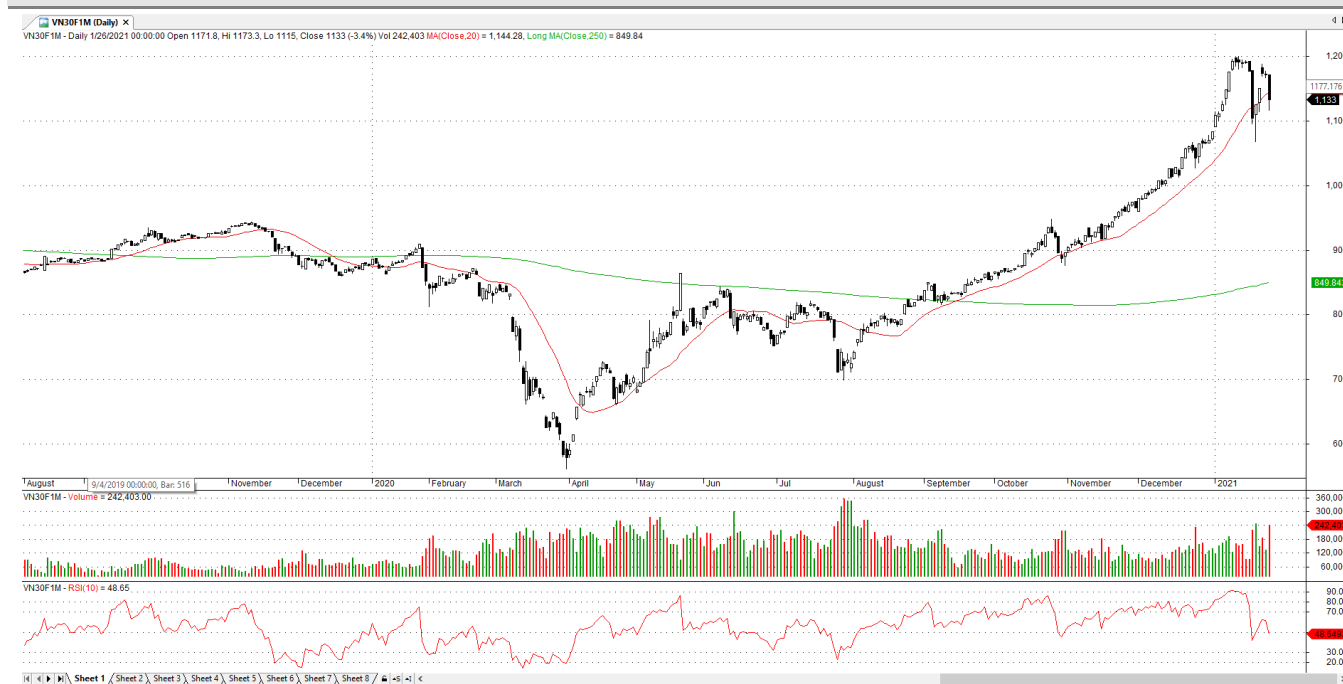
CẬP NHẬT PHÁI SINH

Chỉ tiêu		Chỉ tiêu	Điểm số
VN30F1M - đóng cửa (26/01/2020)	1.133	Kháng cự 1	1.150
Xu hướng ngắn hạn (chart ngày)	TRUNG TÍNH	Kháng cự 2	1.200
VN30 – đóng cửa	1.125	Hỗ trợ 1	1.100
Chênh lệch VN30F1M & VN30	+7,9	Hỗ trợ 2	1.000

Chỉ số	Điểm số kỹ thuật ngắn hạn Mirae Asset (*)	Trạng thái
VN30F1M (chart 15 phút)	-2	TRUNG TÍNH
VN30F1M (chart 60 phút)	-6	TIÊU CỰC
VN30F1M (chart ngày)	0	TRUNG TÍNH

VN30F1M có phiên giao dịch với biên độ rộng, spread trong ngày 58 điểm, thể hiện tâm lý biến động của nhà đầu tư.

Đồ thị kỹ thuật VN30F1M (chart ngày)



Nguồn: Fdata

ĐIỂM SỐ KỸ THUẬT NGẮN HẠN - TOP 100 MÃ GIÁ TRỊ GIAO DỊCH CAO NHẤT 1 THÁNG

Mã	Đóng cửa	KLTB 20N	Điểm kỹ thuật (*)	Xu hướng ngắn hạn	Vốn hóa	P/E	P/BV
Đơn vị	(KVNĐ)				(tỷ đồng)	(lần)	(lần)
AAA	14.4	3,703,956	-6	TIÊU CỰC	3,193	10.2	0.9
ACB	27.8	9,989,490	-7	TIÊU CỰC	60,091	7.8	1.7
ART	6.3	6,976,565	2	TRUNG TÍNH	611	#N/A N/A	0.5
ASM	21.1	4,931,703	7	KHẢ QUAN	5,462	9.5	1.2
BID	42.55	2,086,061	-7	TIÊU CỰC	171,137	20.0	2.2
BSR	11	9,712,340	-5	TIÊU CỰC	34,105	12.2	1.0
BVH	60.5	1,166,106	-7	TIÊU CỰC	44,911	34.9	2.2
CEO	11.1	5,081,435	-4	TIÊU CỰC	2,856	60.2	1.0
CII	21.9	3,144,776	-5	TIÊU CỰC	5,231	191.9	1.0
CTD	79.2	1,434,138	-2	TRUNG TÍNH	6,042	10.6	0.7
CTG	34.5	9,409,176	-7	TIÊU CỰC	128,457	11.7	1.6
CTR	87.9	555,665	-2	TRUNG TÍNH	6,310	34.2	7.0
DBC	53.1	3,555,484	-7	TIÊU CỰC	5,563	3.9	1.3
DCM	13.9	4,129,321	-5	TIÊU CỰC	7,359	16.2	1.1
DGC	53.2	872,770	0	TRUNG TÍNH	7,795	9.1	2.0
DIG	31	4,629,289	-5	TIÊU CỰC	9,763	22.6	2.4
DPM	17.6	3,050,316	-5	TIÊU CỰC	6,887	8.8	0.9
DRC	28.7	1,691,534	7	KHẢ QUAN	3,409	13.3	2.0
DXG	22	11,230,317	5	KHẢ QUAN	11,402	#N/A N/A	1.8
FCN	13	2,965,666	-4	TIÊU CỰC	1,611	12.8	0.7
FIT	17.55	7,712,212	-3	TRUNG TÍNH	4,471	48.6	1.5
FLC	6.7	24,617,070	7	KHẢ QUAN	4,757	#N/A N/A	0.6
FPT	66	2,269,635	0	TRUNG TÍNH	51,738	15.6	3.4
FRT	30.5	2,090,619	-7	TIÊU CỰC	2,409	#N/A N/A	2.0
GAS	83.3	1,067,596	-7	TIÊU CỰC	159,432	17.5	3.4
GEX	21.5	8,573,612	-7	TIÊU CỰC	10,362	14.9	1.6
GMD	32.2	4,176,161	-4	TIÊU CỰC	9,704	27.3	1.6
GTN	25.05	2,930,980	-7	TIÊU CỰC	6,237	#N/A N/A	2.4
GVR	30.2	6,427,851	0	TRUNG TÍNH	120,800	39.9	2.7
HAG	5.53	17,430,072	-7	TIÊU CỰC	5,129	#N/A N/A	0.4
HBC	18.9	8,341,426	7	KHẢ QUAN	4,364	17.6	1.2
HCM	29.6	5,716,585	-7	TIÊU CỰC	9,090	17.1	2.0
HDB	24.5	5,509,465	-7	TIÊU CỰC	39,047	9.1	1.8
HDC	39.8	1,131,778	0	TRUNG TÍNH	2,622	13.7	2.6
HDG	42.4	1,875,693	-2	TRUNG TÍNH	6,541	6.6	2.2
HHS	6.41	6,834,740	-5	TIÊU CỰC	1,761	5.1	0.5
HNG	12.7	10,055,866	-7	TIÊU CỰC	14,079	#N/A N/A	1.6
HPG	42.3	20,192,514	-2	TRUNG TÍNH	140,152	13.1	2.6
HQC	2.61	23,395,206	-2	TRUNG TÍNH	1,244	67.1	0.3
HSG	25.15	7,968,866	-2	TRUNG TÍNH	11,174	10.0	1.7
HUT	5.1	12,077,365	-2	TRUNG TÍNH	1,370	#N/A N/A	0.4
HVN	28.1	1,494,325	-7	TIÊU CỰC	39,854	#N/A N/A	5.9
IDC	39.4	4,411,365	-5	TIÊU CỰC	11,820	51.1	3.3
IJC	26.6	1,731,397	-4	TIÊU CỰC	5,775	15.9	1.9
ITA	7.47	20,451,374	-5	TIÊU CỰC	7,009	36.2	0.7
KBC	42.55	9,961,010	0	TRUNG TÍNH	19,988	48.4	2.1
KDC	42.4	1,021,773	2	TRUNG TÍNH	9,699	42.5	1.7
KDH	34.8	1,496,012	2	TRUNG TÍNH	19,446	16.8	2.5
KSB	29.75	1,609,575	-7	TIÊU CỰC	1,982	7.0	1.3
LCG	14.4	5,397,948	-4	TIÊU CỰC	1,671	5.4	1.0
LDG	8.59	10,738,687	0	TRUNG TÍNH	2,057	171.8	0.7
LPB	13.85	13,464,188	-4	TIÊU CỰC	14,884	8.0	1.0

MBB	25.4	19,822,008	-4	TIÊU CỰC	71,648	8.6	1.5
MBS	20.2	2,365,470	-5	TIÊU CỰC	3,319	12.4	1.7
MSN	95.5	2,399,910	2	TRUNG TÍNH	112,182	46.2	5.5
MSR	22.1	1,897,285	-6	TIÊU CỰC	24,291	62.1	1.8
MWG	132	1,212,749	4	KHẢ QUAN	61,608	15.5	3.9
NKG	17	4,862,718	2	TRUNG TÍNH	2,924	20.2	0.9
NLG	33.9	1,709,941	2	TRUNG TÍNH	9,332	11.4	1.6
NVB	13.3	5,481,735	-2	TRUNG TÍNH	5,410	119.5	1.3
NVL	81	5,231,881	7	KHẢ QUAN	86,180	14.0	3.2
PAN	29.5	1,700,878	-7	TIÊU CỰC	6,162	34.3	1.7
PDR	55.5	3,620,413	2	TRUNG TÍNH	21,987	18.3	4.3
PET	16.3	2,902,153	-7	TIÊU CỰC	1,362	10.3	0.9
PHR	64	1,077,278	-7	TIÊU CỰC	8,672	8.3	2.7
PLX	52.6	975,646	-7	TIÊU CỰC	64,110	77.2	3.1
PNJ	85	711,782	2	TRUNG TÍNH	19,333	18.0	3.7
POW	13.5	13,004,858	-7	TIÊU CỰC	31,615	19.9	1.1
PVD	19.35	12,032,407	-5	TIÊU CỰC	8,149	33.2	0.6
PVS	18.6	11,577,840	-7	TIÊU CỰC	8,890	11.5	0.7
PVT	17.8	6,416,245	0	TRUNG TÍNH	5,761	10.4	1.2
ROS	4.88	26,113,766	7	KHẢ QUAN	2,770	#N/A N/A	0.5
SBT	21.2	5,156,640	-5	TIÊU CỰC	13,084	30.2	1.8
SCR	9.15	6,397,377	0	TRUNG TÍNH	3,352	55.2	0.7
SHB	16	30,125,124	-7	TIÊU CỰC	28,788	9.8	1.2
SHS	25	5,830,460	-5	TIÊU CỰC	5,182	6.9	1.6
SSI	32	12,569,698	-7	TIÊU CỰC	19,168	17.5	2.0
STB	18.4	32,869,802	-5	TIÊU CỰC	32,646	12.2	1.1
SZC	39.5	1,226,399	-2	TRUNG TÍNH	3,950	21.2	3.1
TCB	35	16,293,481	-4	TIÊU CỰC	122,672	10.7	1.7
TCH	24.3	9,507,000	0	TRUNG TÍNH	8,584	8.4	1.7
TCM	85.5	488,643	5	KHẢ QUAN	5,298	22.7	3.2
TDH	8.78	5,612,370	-2	TRUNG TÍNH	989	13.2	0.6
TNG	24.9	3,590,250	0	TRUNG TÍNH	1,843	11.9	1.6
TPB	26.7	3,402,564	-7	TIÊU CỰC	27,545	7.6	1.6
TTF	5.58	7,242,260	-7	TIÊU CỰC	1,736	#N/A N/A	#N/A N/A
VCB	100.9	1,005,618	-6	TIÊU CỰC	374,226	20.3	3.8
VCG	47.9	882,019	1	TRUNG TÍNH	21,158	13.1	2.7
VCI	56.6	1,540,282	-7	TIÊU CỰC	9,373	12.1	2.1
VGt	22.7	1,783,780	7	KHẢ QUAN	11,350	25.6	1.8
VHC	41.2	1,829,799	-3	TRUNG TÍNH	7,496	10.6	1.5
VHM	98	2,758,233	-4	TIÊU CỰC	322,372	14.2	4.3
VIC	101.5	1,174,608	-7	TIÊU CỰC	343,317	38.2	4.0
VIX	24.75	3,891,005	-4	TIÊU CỰC	3,161	15.0	2.0
VJC	131	696,275	0	TRUNG TÍNH	68,623	#N/A N/A	4.9
VND	26.1	5,395,938	-7	TIÊU CỰC	5,442	9.2	1.5
VNM	106.7	2,705,356	-7	TIÊU CỰC	222,965	22.3	7.6
VPB	33.9	5,789,887	-4	TIÊU CỰC	83,093	7.9	1.6
VPI	37.5	1,830,316	4	KHẢ QUAN	7,500	13.6	2.9
VRE	37	7,617,290	0	TRUNG TÍNH	84,076	37.0	3.0

(*) Đánh giá các chỉ số hoặc mã bằng điểm kỹ thuật từ -7 đến +7 điểm theo hệ thống đánh giá kỹ thuật từ Mirae Asset, tương ứng các mức: TIÊU CỰC (-7 đến -4 điểm), TRUNG TÍNH (-3 đến +3 điểm), & TÍCH CỰC (+4 đến +7 điểm).

Thông tin cập nhật

Trung Quốc rút tiền trên thị trường mở

Ngân hàng trung ương Trung Quốc (PBOC) hôm nay rút 12 tỷ USD thông qua các nghiệp vụ thị trường mở. Đây là quyết định được cho là bất thường trong bối cảnh kỳ nghỉ tết Âm lịch – năm nay rơi vào giữa tháng 2 – bởi người dân có xu hướng cần thêm tiền mặt để chi trả cho đi lại và mua quà. Truyền thông Trung Quốc trước đó còn nhận định thanh khoản thị trường sẽ không bị thắt chặt trước kỳ nghỉ. Động thái trên cho thấy Bắc Kinh ngày càng cảnh giác trước tình trạng thanh khoản dồi dào khiến các thị trường diễn biến thái quá. Cố vấn Ma Jun của PBOC nói nguy cơ bong bóng tài sản – như trên thị trường chứng khoán và bất động sản – sẽ còn hiện hữu nếu Trung Quốc không đổi trọng tâm sang tăng trưởng việc làm và kiểm soát lạm phát. Quyết định của PBOC ảnh hưởng đáng kể đến thị trường chứng khoán Hong Kong – vốn được thúc đẩy nhờ dòng tiền từ Trung Quốc đại lục. Nhà đầu tư đại lục mua ròng 250 tỷ HKD (32 tỷ USD) cổ phiếu tại Hong Kong kể từ đầu năm đến ngày 25/1, tương đương gần 40% cả năm ngoái. Chỉ số Hang Seng có lúc giảm tới 2,7% sau khi chạm mức cao nhất kể từ tháng 6/2018.

Giá xăng tăng lần thứ 5 liên tiếp

Để góp phần bình ổn giá hàng hóa dịp cuối năm và Tết Nguyên đán, hỗ trợ cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng của người dân và doanh nghiệp còn nhiều khó khăn do tác động của dịch bệnh Covid-19, Liên Bộ Công Thương – Tài Chính quyết định ngừng trích lập Quỹ BOG đối với tất cả các mặt hàng xăng dầu; tăng mức chi Quỹ BOG đối với các loại xăng dầu lên mức từ 250 đồng - 1,350 đồng/lít/kg. Thực hiện các quy định, hướng dẫn, chỉ đạo điều hành của Quốc hội và Chính phủ, Liên Bộ Công Thương – Tài Chính quyết định:

- Ngừng trích lập Quỹ BOG đối với tất cả các loại xăng dầu.

- Chi sử dụng Quỹ Bình ổn giá xăng dầu: mức chi sử dụng Quỹ BOG đối với các mặt hàng xăng dầu ở mức: E5RON92 ở mức 1,350 đồng/lít (kỳ trước là 1,100 đồng/lít), xăng RON95 ở mức 400 đồng/lít (kỳ trước là 200 đồng/lít), dầu diesel ở mức 300 đồng/lít (kỳ trước là 200 đồng/lít), dầu hỏa chi ở mức 400 đồng/lít (kỳ trước là 300 đồng/lít); dầu mazut ở mức 250 đồng/kg (kỳ trước là 181 đồng/kg).

NT2: Vượt 20% kế hoạch lợi nhuận năm 2020, chốt quyền tạm ứng cổ tức tỷ lệ 10%

Công ty Điện lực Dầu khí Nhơn Trạch 2 (HoSE: NT2) thông báo ngày 8/2 là ngày đăng ký cuối cùng chốt danh sách cổ đông thực hiện tạm ứng cổ tức tiền mặt đợt 1/2020 tỷ lệ 10%, 1 cổ phiếu được nhận 1.000 đồng. Ngày thực hiện chi trả cổ tức 15/3, tổng số tiền thanh toán 288 tỷ đồng. Năm 2020, doanh nghiệp lên kế hoạch doanh thu 7.177 tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế 520 tỷ đồng và cổ tức 20%. Theo BCTC quý IV/2020, doanh thu cả năm của NT2 đạt 6.082 tỷ đồng, giảm 21% so với năm trước và thực hiện 85% kế hoạch năm. Lợi nhuận sau thuế 625 tỷ đồng, giảm 17% nhưng vượt 20% kế hoạch năm. Riêng quý IV, doanh thu doanh nghiệp giảm gần 30% xuống 1.330 tỷ đồng. Giá vốn giảm mạnh hơn giúp lợi nhuận gộp còn giảm 3% đạt 284 tỷ đồng. Biên lãi gộp tăng từ 15,5% lên 21,3%. Đồng thời, doanh nghiệp giảm được đáng kể chi phí tài chính từ 69 tỷ về 50 tỷ đồng, trong khi các chi phí khác biến đổi không lớn. Nhờ biên lãi gộp cải thiện và tiết giảm chi phí tài chính mà lợi nhuận quý IV của NT2 đạt 203 tỷ đồng, tương đương cùng kỳ năm trước.

NAF: lãi ròng 2020 tăng 32%

Khép lại năm 2020, CTCP Nafoods Group (HOSE: NAF) thực hiện được 89% kế hoạch doanh thu và 95% kế hoạch lãi sau thuế. Theo BCTC hợp nhất quý 4 vừa công bố, NAF ghi nhận doanh thu thuần tăng 18% so với cùng kỳ, đạt hơn 292 tỷ đồng. Tuy nhiên, giá vốn tăng mạnh hơn đã kéo biên lãi gộp của NAF giảm từ 25% xuống còn 22%. Kỳ này, chi phí lãi vay và chi phí quản lý doanh nghiệp đồng loạt tăng. Ngược lại, chi phí bán hàng lại giảm 5%, xuống còn 30.9 tỷ đồng. Khép lại quý cuối năm 2020, lãi ròng của NAF tuột dốc 25%, xuống còn 12 tỷ đồng. Lũy kế cả năm 2020, NAF ghi nhận doanh thu thuần và lãi ròng lần lượt tăng 16% và 32% so với cùng kỳ, đạt gần 1,206 tỷ đồng và 63 tỷ đồng. Trong năm 2020, doanh nghiệp sản xuất thực phẩm này dự kiến mang về 1,350 tỷ đồng doanh thu và 66 tỷ đồng lãi sau thuế. Như vậy, khép lại năm 2020, NAF đã thực hiện được 89% kế hoạch doanh thu và 95% kế hoạch lãi sau thuế.

MKP: lãi quý 4/2020 gấp đôi cùng kỳ

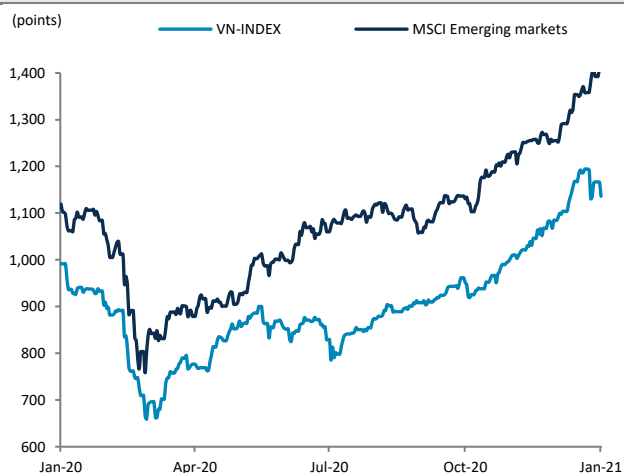
Sau bước lùi trong quý 3/2020, CTCP Hoá - Dược phẩm Mekophar (UPCoM: MKP) báo kết quả khả quan trong quý cuối năm với lãi ròng gần 16 tỷ đồng, gấp đôi cùng kỳ. Sau kết quả khiêm tốn trong

quý 3/2020, tình hình kinh doanh của MKP đã khởi sắc hơn trong quý 4. Doanh thu thuần quý 4/2020 gần 312 tỷ đồng, giảm 6% so cùng kỳ. Lãi gộp thu về 77 tỷ đồng, xấp xỉ quý 4 năm trước. MKP đã tiết giảm các khoản chi phí bán hàng (giảm 9%) và chi phí quản lý (giảm 7%) so cùng kỳ. Điều này hỗ trợ cho lãi ròng của Công ty đạt gần 16 tỷ đồng, gấp đôi quý 4/2019.

NTP: không hoàn thành kế hoạch lãi 2020, giảm gần 550 tỷ đồng nợ vay

Theo BCTC hợp nhất quý IV/2020, Công ty Nhựa thiếu niên Tiền Phong (HNX: NTP) ghi nhận 1.236 tỷ đồng doanh thu thuần, giảm 10% so với cùng kỳ năm trước. Giá vốn giảm 14,4% do giá nguyên liệu giảm nên lợi nhuận gộp đi ngang ở mức 410 tỷ đồng. Biên lãi gộp tăng từ 29,6% lên 33,2%. Chi phí bán hàng tăng 9%, chi phí quản lý giảm 29%. Do vậy, lợi nhuận sau thuế đạt 105 tỷ đồng, giảm 3%. Lũy kế cả năm, Nhựa Tiền Phong đạt doanh thu thuần 4.630 tỷ đồng, giảm 3%; lãi sau thuế tăng 9% đạt 447 tỷ đồng. EPS đạt 3.796 tỷ đồng, giảm 9%. Doanh nghiệp hoàn thành 92% kế hoạch doanh thu và 81% kế hoạch lợi nhuận trước thuế.

Biểu đồ 2. VN Index và MSCI Emerging Markets



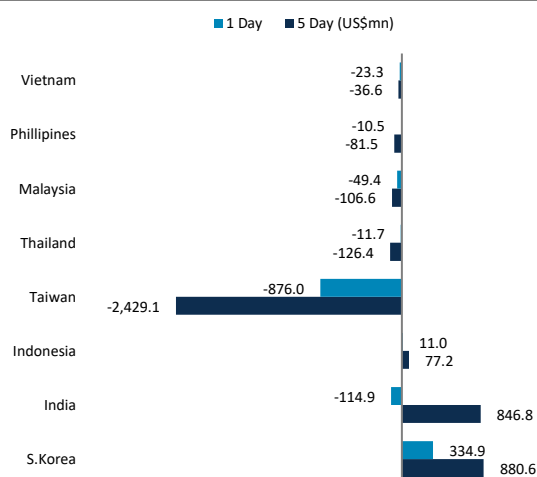
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 3. VN-Index và USD/VND



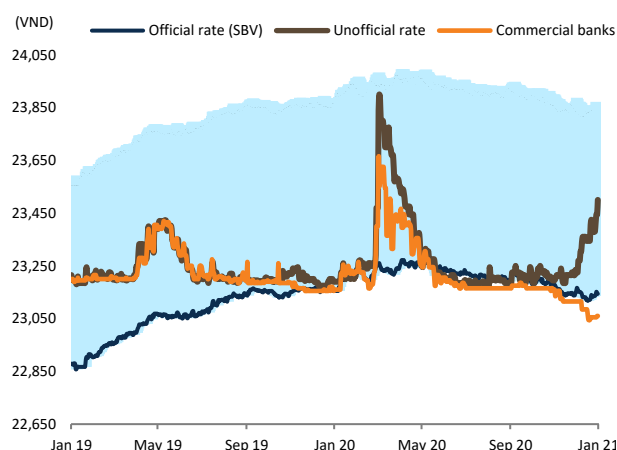
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 4. Hoạt động nhà đầu tư nước ngoài



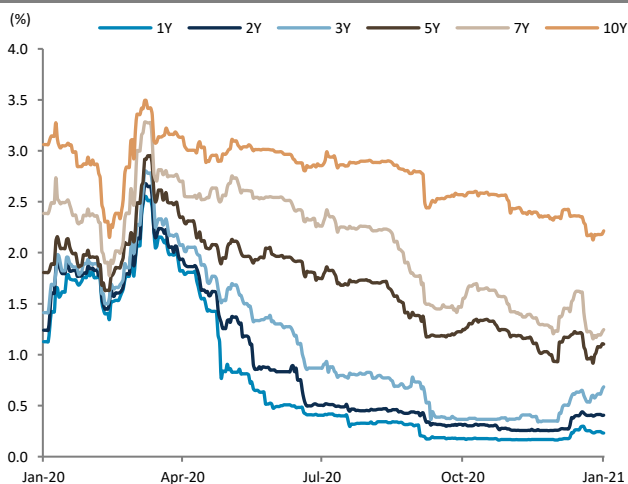
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 5. Tỷ giá USD/VND



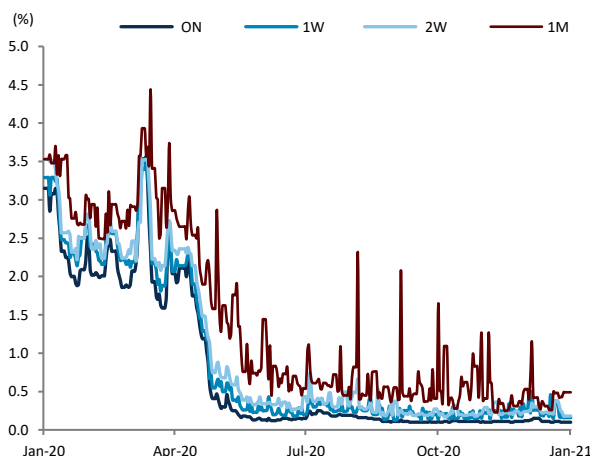
Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 6. Lợi suất trái phiếu chính phủ



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Biểu đồ 7. Lãi suất liên ngân hàng



Nguồn: Bloomberg, Bộ phận phân tích Mirae Asset

Bảng 1: Chỉ số định giá chính của VN30

Tên công ty	Mã	Giá (VND)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Sở hữu khối ngoại (%)	Biến động giá (%)				P/E (x)*		P/B (x)*		Tăng trưởng EPS (%)*		ROE (%)*	
					1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21		FY20	FY21
VN30 Index	VN30 Index	1,125.09	3,090,337		-2.5	1.6	6.9	23.8	15.3	13.1	2.4	2.1	16.5		16.2	17.2
NHTMCP Đầu tư & Phát triển	BID VN	42,550	171,137	17.4	-4.6	-6.0	-8.7	-23.3	30.6	19.2	2.1	2.0	59.0		9.3	12.2
NHTMCP Công thương Việt Nam	CTG VN	34,500	128,457	28.7	-6.3	-3.9	-0.6	34.8	13.6	10.3	1.5	1.4	33.1		12.6	14.8
NHTMCP Xuất Nhập khẩu Việt Nam	EIB VN	18,800	23,113	30.0	-6.0	-6.9	-1.6	7.7	27.1	30.9	1.4	1.3	-12.3		5.3	4.4
CTCP FPT	FPT VN	66,000	51,738	49.0	-1.5	6.5	14.6	34.3	15.3	13.0	3.2	2.8	17.2		23.5	25.4
TCT Khí Việt Nam	GAS VN	83,300	159,432	3.0	-1.7	-2.0	-1.1	-12.2	19.6	16.3	3.2	3.3	20.2		17.0	23.1
NHTMCP Phát triển TP.Hồ Chí Minh	HDB VN	24,500	39,047	17.4	-4.5	-3.4	2.1	39.4	8.6	7.3	1.5	1.3	18.2		19.2	19.0
Tập đoàn Hoà Phát	HPG VN	42,300	140,152	31.7	-3.2	1.7	3.8	93.0	12.2	9.6	2.6	2.1	26.1		21.1	22.1
Công ty Cổ phần Đầu tư và Kinh doanh Nhà Khang Điền	KDH VN	34,800	19,446	38.0	-2.0	9.1	22.3	41.1	17.9	15.6	2.4	2.2	15.1		14.0	15.1
NHTMCP Quân đội	MBB VN	25,600	71,648	23.0	1.6	4.9	11.8	32.6	7.9	6.6	1.3	1.1	19.7		17.9	18.1
Tập đoàn Masan	MSN VN	95,500	112,182	32.0	-1.5	5.1	15.8	78.8	103.3	42.4	3.6	3.3	143.6		3.5	9.7
CTCP Thế giới di động	MWG VN	132,000	61,608	49.0	0.0	10.0	11.4	10.7	15.3	11.7	3.9	3.1	30.4		28.3	28.3
Tập đoàn Đầu tư Địa ốc No Va	NVL VN	81,000	86,180	6.6	1.3	17.0	23.2	46.3	21.0	20.1	3.0	2.6	4.6		14.7	13.5
Tập đoàn Xăng Dầu Việt Nam	PLX VN	52,600	64,110	15.7	-2.4	-0.8	-0.9	-8.2	61.0	19.5	2.8	2.5	213.7		4.9	15.3
CTCP Vàng Bạc Đá Quý Phú Nhuận	PNJ VN	85,000	19,333	49.0	-2.3	7.6	9.4	-6.9	15.9	12.6	3.3	2.6	25.9		22.9	23.3
TCT Điện lực Dầu khí Việt Nam	POW VN	13,500	31,615	8.4	-4.6	-2.5	9.8	21.6	16.4	14.3	1.3	1.0	14.9		6.9	7.5
CTCP Cơ điện lạnh	REE VN	53,400	16,503	49.0	-1.7	1.1	11.3	44.3	11.1	9.8	1.4	1.3	13.5		13.4	14.0
CTCP Xây dựng FLC Faros	ROS VN	4,880	2,770	3.2	6.8	34.1	98.4	-52.6	NA	NA	NA	NA	NA		NA	NA
CTCP Bía Rượu Nước giải khát SG	SAB VN	190,000	121,843	63.1	-2.1	-1.6	-4.0	-18.3	28.7	23.4	5.9	5.3	22.7		22.4	24.9
CTCP Mía đường TTC Tây Ninh	SBT VN	21,200	13,084	7.8	-5.4	-11.7	1.4	14.0	NA	NA	NA	NA	NA		NA	NA
CTCP Chứng Khoán Sài Gòn	SSI VN	32,000	19,168	45.0	-5.0	-5.3	5.6	92.3	16.6	15.6	NA	NA	6.6		10.3	11.7
NHTMCP Sài Gòn Thương Tín	STB VN	18,100	32,646	9.6	-6.5	-5.7	6.8	66.1	14.6	11.0	1.1	1.0	32.9		8.4	9.9
NHTMCP Kỹ Thương Việt Nam	TCB VN	35,000	122,672	22.5	-2.2	3.2	18.4	44.6	10.9	9.5	1.7	1.4	15.6		16.8	16.4
Công ty Cổ phần Đầu tư Dịch vụ Tài chính Hoàng Huy	TCH VN	24,300	8,584	5.8	-6.4	-0.2	21.5	-40.1	NA	NA	NA	NA	NA		NA	NA
NHTMCP Ngoại Thương VN	VCB VN	100,900	374,226	23.7	-1.6	1.9	3.4	8.0	19.0	15.0	3.2	2.8	26.9		19.3	20.7
Công ty Cổ phần Vinhomes	VHM VN	98,000	322,372	22.2	-1.5	1.2	11.9	9.6	12.1	10.3	3.8	2.8	18.4		36.8	30.8
Tập đoàn Vingroup	VIC VN	101,500	343,317	14.0	-3.1	-1.2	-4.2	-11.7	60.8	41.6	3.6	3.2	46.1		6.4	8.5
CTCP Hàng Không Vietjet	VJC VN	131,000	68,623	18.9	-1.9	2.4	4.1	-10.6	NA	31.5	4.7	4.2	514.0		-4.3	14.1
CTCP Sửa Việt Nam	VNM VN	106,700	222,965	57.8	-1.4	-0.9	-2.1	5.6	21.8	19.6	7.6	6.9	11.1		38.9	39.1
NHTMCP Việt Nam Thịnh Vượng	VPB VN	33,850	83,093	23.4	-5.7	-0.1	4.2	43.4	7.8	7.0	1.3	1.1	11.4		18.5	17.2
CTCP Vincom Retail	VRE VN	37,000	84,076	31.5	-2.1	-0.8	21.5	13.5	37.1	26.8	2.9	2.7	38.5		8.2	10.8

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimates

Bảng 2: Biến động ngành

Nhóm ngành (Chuẩn GICS)	Điểm tác động (VN-Index 1D)	Vốn hóa (tỷ đồng)	Biến động giá (%)				P/E(X)*		P/B(X)*		Tăng trưởng EPS (%)*	ROE(%)*	
			1D	1W	1M	1Y	FY20	FY21	FY20	FY21	FY21	FY20	FY21
VN-Index	-29.93	4,330,325	-2.6	0.5	4.8	14.6	18.5	15.0	2.4	2.2	22.9	13.2	16.6
Ô tô và phụ tùng	0.01	8,329	0.4	10.8	19.0	28.8	6.1	5.4	1.1	1.0	27.0	11.1	11.8
Ngân hàng	-10.26	1,204,836	-3.0	-4.4	2.9	16.8	16.1	12.3	2.1	1.8	21.0	16.3	17.2
Xây dựng cơ bản	-1.17	170,135	-2.5	0.6	12.1	52.4	9.0	6.0	1.5	0.5	-3.5	6.7	6.4
Dịch vụ thương mại	-0.04	4,674	-3.0	-3.1	2.2	8.1	11.0	6.3	NA	NA	-4.4	7.5	12.4
May mặc và trang sức	-0.09	36,527	-0.8	4.9	20.1	64.2	13.0	11.4	2.3	1.8	-1.0	16.2	17.1
Dịch vụ tiêu dùng	-0.02	8,089	-1.4	-0.5	6.5	-12.5	NA	11.3	NA	NA	-26.7	NA	5.3
Dịch vụ tài chính	-1.03	65,066	-5.6	-8.8	6.3	78.7	4.9	4.6	NA	NA	NA	7.9	4.4
Năng lượng	-0.69	81,157	-3.0	-4.9	5.3	-0.5	55.5	22.1	2.3	2.2	7.6	4.8	13.0
Thực phẩm, đồ uống và thuốc lá	-3.16	568,057	-2.0	-1.8	1.7	20.7	36.7	22.5	5.0	4.5	1.2	21.1	22.9
Dịch vụ và thiết bị y tế	-0.02	906	-5.9	-6.5	-13.8	41.9	NA	NA	NA	NA	-49.2	NA	NA
Hàng cá nhân và gia dụng	-0.11	9,519	-4.0	-0.9	6.6	3.4	6.9	6.7	NA	NA	50.5	10.6	15.6
Bảo hiểm	-0.75	51,768	-5.1	-7.3	-2.3	-8.6	31.7	25.4	2.0	1.9	4.7	6.2	7.7
Nguyên vật liệu	-4.49	359,428	-4.4	-4.3	3.8	56.8	17.6	15.0	1.2	1.0	57.8	13.5	13.7
Giải trí và truyền thông	0.01	1,445	3.4	11.7	-2.5	24.5	19.4	14.2	1.2	1.2	NA	6.7	8.5
Dược phẩm	-0.06	33,980	-0.6	-2.3	-1.6	18.8	NA	NA	NA	NA	35.8	NA	NA
Bất động sản	-5.26	1,052,190	-1.8	0.5	12.1	16.9	8.8	8.4	1.5	1.4	28.2	9.6	9.4
Bán lẻ	-0.06	69,902	-0.3	4.7	10.3	16.8	54.0	44.1	2.9	2.5	25.2	16.8	15.7
Phần mềm và dịch vụ	-0.26	55,795	-1.7	0.2	13.8	32.6	16.1	11.2	3.5	2.8	18.3	25.1	25.4
Thiết bị và phần cứng	-0.04	3,173	-4.0	-4.0	-4.0	186.0	14.2	12.1	2.9	2.6	48.6	21.8	23.6
Dịch vụ viễn thông	0.02	1,188	7.0	22.1	143.2	221.0	10.2	8.6	2.3	1.9	-90.7	22.1	23.0
Vận tải	-0.97	169,353	-2.1	-1.1	3.1	7.0	NA	NA	NA	NA	-7.1	NA	NA
Tiện ích	-1.36	249,080	-2.0	-4.0	1.1	-3.1	49.0	59.4	9.4	8.8	3.4	-17.3	-3.6

Nguồn: Bloomberg, Mirae Asset Research

*Note: Valuation metrics based on Bloomberg consensus estimate

Bảng 3: Các cổ phiếu tác động VN-Index

Top 10 tác động VN-Index: Chiều tăng điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
MBB VN	25,600	1.59	19,797,100	0.30
NVL VN	81,000	1.25	3,383,500	0.29
DXG VN	22,000	2.80	18,918,700	0.08
FLC VN	6,700	6.86	34,691,700	0.08
HBC VN	18,900	5.88	16,070,900	0.07
ROS VN	4,880	6.78	59,632,600	0.05
ASM VN	21,100	2.93	6,811,700	0.04
NT2 VN	24,500	1.66	1,188,900	0.03
MSH VN	47,950	4.81	252,100	0.03
RAL VN	178,900	5.17	42,700	0.03

Nguồn: Bloomberg

Top 10 tác động VN-Index: Chiều giảm điểm

Mã CP	Thị giá	% Thay đổi (1D)	Khối lượng	Điểm tác động
VIC VN	101,500	-3.15	1,028,600	-3.00
GVR VN	30,200	-6.93	5,595,300	-2.42
CTG VN	34,500	-6.25	8,285,900	-2.30
BID VN	42,550	-4.60	1,836,800	-2.22
VCB VN	100,900	-1.56	970,500	-1.60
VPB VN	33,850	-5.71	6,629,100	-1.35
VHM VN	98,000	-1.51	2,105,700	-1.33
HPG VN	42,300	-3.20	24,099,500	-1.25
VNM VN	106,700	-1.39	2,596,900	-0.84
TCB VN	35,000	-2.23	18,111,400	-0.75

Disclaimers

This report is published by Mirae Asset Securities (Vietnam) LLC (MAS), a broker-dealer registered in the Socialist Republic of Vietnam and a member of the Vietnam Stock Exchanges. Information and opinions contained herein have been compiled in good faith and from sources believed to be reliable, but such information has not been independently verified and MAS makes no guarantee, representation or warranty, express or implied, as to the fairness, accuracy, completeness or correctness of the information and opinions contained herein or of any translation into English from the Vietnamese language. In case of an English translation of a report prepared in the Vietnamese language, the original Vietnamese language report may have been made available to investors in advance of this report.

The intended recipients of this report are sophisticated institutional investors who have substantial knowledge of the local business environment, its common practices, laws and accounting principles and no person whose receipt or use of this report would violate any laws and regulations or subject MAS and its affiliates to registration or licensing requirements in any jurisdiction shall receive or make any use hereof.

This report is for general information purposes only and it is not and shall not be construed as an offer or a solicitation of an offer to effect transactions in any securities or other financial instruments. The report does not constitute investment advice to any person and such person shall not be treated as a client of MAS by virtue of receiving this report. This report does not take into account the particular investment objectives, financial situations, or needs of individual clients. The report is not to be relied upon in substitution for the exercise of independent judgment. Information and opinions contained herein are as of the date hereof and are subject to change without notice. The price and value of the investments referred to in this report and the income from them may depreciate or appreciate, and investors may incur losses on investments. Past performance is not a guide to future performance. Future returns are not guaranteed, and a loss of original capital may occur. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents do not accept any liability for any loss arising out of the use hereof.

MAS may have issued other reports that are inconsistent with, and reach different conclusions from, the opinions presented in this report. The reports may reflect different assumptions, views and analytical methods of the analysts who prepared them. MAS may make investment decisions that are inconsistent with the opinions and views expressed in this research report. MAS, its affiliates and their directors, officers, employees and agents may have long or short positions in any of the subject securities at any time and may make a purchase or sale, or offer to make a purchase or sale, of any such securities or other financial instruments from time to time in the open market or otherwise, in each case either as principals or agents. MAS and its affiliates may have had, or may be expecting to enter into, business relationships with the subject companies to provide investment banking, market-making or other financial services as are permitted under applicable laws and regulations.

No part of this document may be copied or reproduced in any manner or form or redistributed or published, in whole or in part, without the prior written consent of MAS.